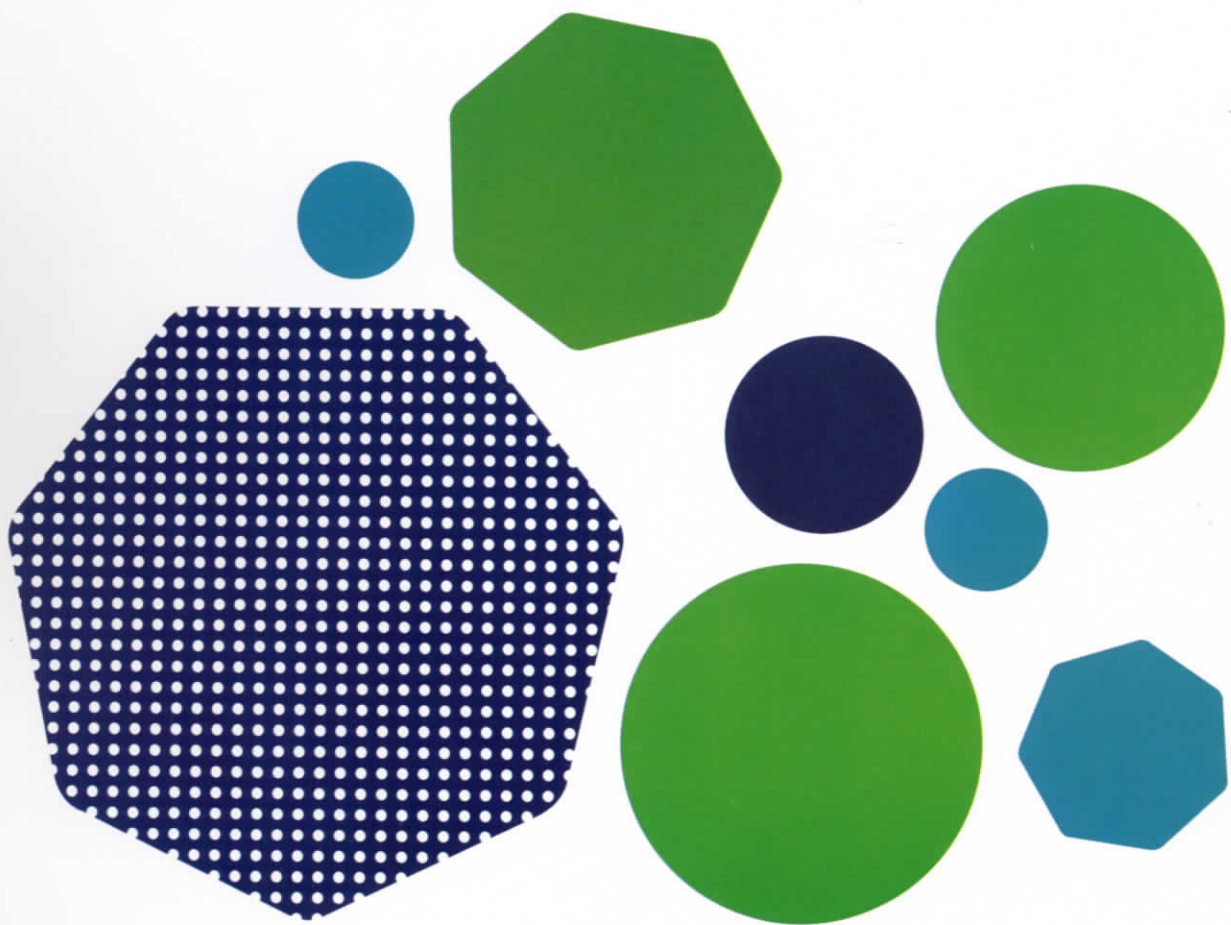


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



Số: 2820 /TV2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2017

V/v Công bố thông tin của Công ty niêm yết: “Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét của đơn vị cấp trên”.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
2. Mã chứng khoán: TV2.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 07, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.2221 6468 Fax: 028.2221 0408.
5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét của đơn vị cấp trên.
- 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét của đơn vị cấp trên lập ngày 14 tháng 08 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
- 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Tăng/(giảm)	
		6 tháng 2017	6 tháng 2016	Giá trị	Tỷ lệ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	773.918.166.568	336.437.190.111	437.480.976.457	130,03%
2	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	36.679.095.057	13.885.649.215	22.793.445.842	164,15%
3	Lợi nhuận sau thuế	28.363.006.708	9.042.145.637	19.320.861.071	213,68%

Lý do như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2017 tăng 437.481 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2016, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 tăng 22.793 triệu đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2017 tăng 19.321 triệu đồng (tăng 213,68%) so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2016.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS;
- Ban TGD;
- TK01;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm đã được soát xét của đơn vị cấp trên.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty (sau đây gọi tắt là “Báo cáo tài chính”) đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 từ trang 5 đến trang 45 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch
Ông Võ Quang Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Ông Trương Khắc Len	Thành viên
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên
Ông Võ Duy Bách	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Thị Ngọc Lý.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0102021062 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09/08/2017 (đăng ký lần đầu ngày 29/08/2006), Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA được đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chơn Hùng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính Văn phòng (“Báo cáo tài chính”) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY CO., LTD)

Tp. Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.282.491.781.422	1.301.248.204.306
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	157.718.530.772	28.277.695.408
Tiền	111		13.868.530.772	17.027.695.408
Các khoản tương đương tiền	112		143.850.000.000	11.250.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309.000.000.000	594.243.879.629
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	309.000.000.000	594.243.879.629
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		516.901.011.701	148.432.953.036
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	260.621.582.899	97.569.855.513
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.646.899.357	57.809.323.087
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		53.947.283.337	15.760.972.889
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	166.303.639.417	3.622.089.678
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(31.618.393.309)	(26.329.288.131)
Hàng tồn kho	140	10	297.362.947.149	486.686.541.886
Hàng tồn kho	141		297.362.947.149	486.686.541.886
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.509.291.800	43.607.134.347
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.509.291.800	1.129.897.619
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	42.477.236.728
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.739.244.279	92.659.119.259
Các khoản phải thu dài hạn	210		24.108.644.473	24.076.829.473
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		23.940.729.473	23.940.729.473
Phải thu dài hạn khác	216	8	167.915.000	136.100.000
Tài sản cố định	220		29.724.092.678	28.762.979.313
Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.638.715.308	15.418.361.189
- Nguyên giá	222		51.547.111.787	49.177.849.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.908.396.479)	(33.759.488.126)
Tài sản cố định vô hình	227	13	12.085.377.370	13.344.618.124
- Nguyên giá	228		19.405.180.304	19.240.984.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.319.802.934)	(5.896.366.180)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.126.753.148	1.638.315.111
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.126.753.148	1.638.315.111
Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	18.406.850.600	18.406.850.600
Tài sản dài hạn khác	260		19.372.903.380	19.774.144.762
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	732.551.577	1.133.792.959
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	18.640.351.803	18.640.351.803
TỔNG TÀI SẢN	270		1.376.231.025.701	1.393.907.323.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.061.938.883.983	1.091.223.426.976
Nợ ngắn hạn	310		966.859.897.525	987.382.177.508
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	141.468.051.495	191.863.036.367
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		319.047.075.689	338.789.539.766
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.397.766.291	25.491.780.050
Phải trả người lao động	314		123.763.861.730	110.575.482.517
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	180.774.831.873	178.487.331.294
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		6.637.559.700	7.235.887.418
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	23.427.279.628	4.339.936.398
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	50.982.689.111	30.423.979.266
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	89.396.205.700	89.396.205.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.964.576.308	10.778.998.732
Nợ dài hạn	330		95.078.986.458	103.841.249.468
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9.000.000.000	17.482.263.010
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	84.818.986.458	84.818.986.458
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.260.000.000	1.540.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.292.141.718	302.683.896.589
Vốn chủ sở hữu	410	22	314.241.616.321	302.633.371.192
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.987.640.000	50.987.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.987.640.000	50.987.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.922.641.050	4.922.641.050
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.641.457.169	11.783.218.022
Quỹ đầu tư phát triển	418		77.884.831.988	48.912.523.460
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		167.799.853.914	186.022.326.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		140.717.348.893	86.587.167.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.082.505.021	99.435.158.915
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		5.192.200	5.022.200
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.376.231.025.701	1.393.907.323.565



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	773.918.166.568	336.437.190.111
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		773.918.166.568	336.437.190.111
Giá vốn hàng bán	11	25	729.582.667.886	305.346.401.025
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.335.498.682	31.090.789.086
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	20.669.238.117	10.228.983.085
Chi phí tài chính	22	27	2.754.062.955	4.404.950.785
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.748.558.648	1.057.527.446
Chi phí bán hàng	25	28	-	11.456.262.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	25.571.578.787	11.572.909.449
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.679.095.057	13.885.649.215
Thu nhập khác	31	29	397.106.558	50.226.350
Chi phí khác	32	30	1.489.215.271	136.839.273
Lợi nhuận khác	40		(1.092.108.713)	(86.612.923)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.586.986.344	13.799.036.292
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.223.979.636	4.756.890.655
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.363.006.708	9.042.145.637



(Signature)
Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

(Signature)
Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Minh Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	35.586.986.344	13.799.036.292
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.937.874.122	1.496.427.604
Các khoản dự phòng	03	5.289.105.178	27.839.416.544
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(467.060.599)	3.193.589.544
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.109.751.307)	(9.835.811.710)
Chi phí lãi vay	06	2.748.558.648	1.057.527.446
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	28.985.712.386	37.550.185.720
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(177.706.028.881)	69.084.281.012
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	189.323.594.737	(72.519.136.675)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(33.973.567.334)	256.569.696.110
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	21.847.201	(144.915.137)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.611.808.455)	(1.170.522.510)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.240.676.662)	(29.444.259.695)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000	62.768.481
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.808.150.000)	(452.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.999.077.008)	259.535.597.306
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(157.611.590.004)	(3.142.521.146)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	349.090.910	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(213.600.000.000)	(92.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	498.843.879.629	21.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.979.127.868	9.706.881.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	143.960.508.403	(65.335.639.403)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		358.433.930.820	38.657.944.971
Tiền trả nợ gốc vay	34		(346.357.483.985)	(27.031.075.706)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.596.167.703)	(2.163.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.480.279.132	9.462.889.265
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		129.441.710.527	203.662.847.168
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	28.277.695.408	202.858.120.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(875.163)	(414.162.141)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	157.718.530.772	406.106.805.045



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 15 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.987.640.000 đồng chia thành 5.098.764 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn, dịch vụ kỹ thuật, xây dựng các công trình nguồn điện.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường; Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh; Tư vấn môi trường; Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế sản xuất sạch;
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại TP.HCM);
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn, vũ khí thô sơ);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis;
- Hoạt động thể thao khác.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trên 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán và soát xét. Các số liệu này hoàn toàn có khả năng so sánh cho số liệu kỳ này.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập riêng của Văn phòng Công ty (không bao gồm số liệu của Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam và Xí nghiệp Cơ điện) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Một số tài sản cố định hữu hình được khấu hao nhanh 02 lần hoặc 04 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy vi tính	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "Tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty về việc chia cổ tức và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.12 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động khảo sát thiết kế, hoạt động gia công cơ khí, hoạt động bán hàng hóa và hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.447.432.746	322.110.090
Tiền gửi ngân hàng	12.421.098.026	16.705.585.318
Các khoản tương đương tiền (*)	143.850.000.000	11.250.000.000
Cộng	157.718.530.772	28.277.695.408

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng, lãi suất từ 4,3% đến 5,4%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	260.621.582.899	97.569.855.513
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	195.770.725.037	-
- Limited liability company "Energoproject Technology"	34.341.074.609	34.371.331.062
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	30.509.783.253	63.198.524.451
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	214.933.781.275	45.073.625.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (1)

Tại 30/06/2017 (VND)		Tại 01/01/2017 (VND)	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
309.000.000.000	309.000.000.000	594.243.879.629	594.243.879.629
309.000.000.000	309.000.000.000	594.243.879.629	594.243.879.629

Tại 30/06/2017 (VND)

	Tại 30/06/2017 (VND)		Tại 01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.406.850.600	-	18.406.850.600	-
Đầu tư vào đơn vị khác	18.406.850.600	-	18.406.850.600	-
+ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (2)	1.656.850.600	-	1.656.850.600	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (3)	16.750.000.000	-	16.750.000.000	-

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,3% đến 7,0%/năm.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chiếm tỷ lệ 0,45% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

(3) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn chiếm tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	166.303.639.417	-	3.622.089.678	-
- Tạm ứng	1.946.800.152	-	1.125.727.558	-
- Tiền mua nhà, đất số 32 Ngõ Thời Nhiệm	154.019.653.818	-	-	-
- Thu chi hộ nhà thầu phụ Dự án Vĩnh Tân 4	7.724.972.784	-	-	-
- Phải thu thuế TNCN	1.377.809.806	-	-	-
- Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	499.974.813	-	499.974.813	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	292.403.336	-	805.187.283	-
- Phải thu khác	442.024.708	-	1.191.200.024	-
Dài hạn	167.915.000	-	136.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ thuê nhà	158.815.000	-	127.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ taxi, internet	9.100.000	-	9.100.000	-
Cộng	166.471.554.417	-	3.758.189.678	-

9. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	48.635.374.199	17.016.980.890	53.323.071.184	26.993.783.053
- Limited liability company "Energoproject Technology"	34.341.074.609	13.287.539.999	34.371.331.062	20.768.673.465
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	1.689.887.009	-	1.689.887.009	3.411.077
- Ban QLDA Thủy điện 5	182.442.396	91.221.198	2.777.323.976	776.841.572
- Công ty CP Năng lượng AGRITA - Quảng Nam	438.761.408	143.272.291	438.761.408	143.272.291
- Ban QLDA Thủy điện Đồng Nai 5	3.328.845.389	418.555.817	3.436.478.725	517.630.252
- Các đối tượng khác	8.654.363.388	3.076.391.585	10.609.289.004	4.783.954.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	103.661.145	-	84.831.845	-
Công cụ dụng cụ	180.707.080	-	153.341.896	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	297.078.578.924	-	486.448.368.145	-
Cộng	297.362.947.149	-	486.686.541.886	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.509.291.800	-	1.129.897.619	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	984.944.348	-	902.941.621	-
- Các khoản khác	524.347.452	-	226.955.998	-
Dài hạn	732.551.577	-	1.133.792.959	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	606.456.473	-	585.173.965	-
- Các khoản khác	126.095.104	-	548.618.994	-
Cộng	2.241.843.377	-	2.263.690.578	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	17.671.272.441	4.321.871.470	22.659.211.487	4.525.493.917	49.177.849.315
- Mua trong kỳ	-	1.255.165.686	1.332.845.455	429.233.636	3.017.244.777
- Đầu tư XDCB hoàn thành	858.239.147	-	-	-	858.239.147
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.269.075.047)	(43.565.000)	(1.312.640.047)
- Giảm khác	-	-	-	(193.581.405)	(193.581.405)
Tại 30/06/2017	18.529.511.588	5.577.037.156	22.722.981.895	4.717.581.148	51.547.111.787
HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	(8.968.381.017)	(3.258.829.245)	(18.443.280.158)	(3.088.997.706)	(33.759.488.126)
- Khấu hao trong kỳ	(489.358.470)	(288.190.587)	(602.069.803)	(275.510.945)	(1.655.129.805)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.269.075.047	43.565.000	1.312.640.047
- Giảm khác	-	-	-	193.581.405	193.581.405
Tại 30/06/2017	(9.457.739.487)	(3.547.019.832)	(17.776.274.914)	(3.127.362.246)	(33.908.396.479)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	8.702.891.424	1.063.042.225	4.215.931.329	1.436.496.211	15.418.361.189
Tại 30/06/2017	9.071.772.101	2.030.017.324	4.946.706.981	1.590.218.902	17.638.715.308

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 26.378.849.988 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2017	7.415.748.242	11.825.236.062	19.240.984.304
Mua trong kỳ	-	164.196.000	164.196.000
Tại 30/06/2017	7.415.748.242	11.989.432.062	19.405.180.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2017	(429.159.580)	(5.467.206.600)	(5.896.366.180)
Khấu hao trong kỳ	(65.236.884)	(1.358.199.870)	(1.423.436.754)
Tại 30/06/2017	(494.396.464)	(6.825.406.470)	(7.319.802.934)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	6.986.588.662	6.358.029.462	13.344.618.124
Tại 30/06/2017	6.921.351.778	5.164.025.592	12.085.377.370

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 3.761.666.053 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Mua sắm		
Công trình Điện gió Tân Thuận	536.119.560	-
Dự án Năng lượng tái tạo	517.620.000	-
	18.499.560	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.590.633.588	1.638.315.111
Công trình Thủy điện Long Hà	637.054.091	637.054.091
Công trình Thủy điện Thác Bà 2	512.979.901	512.979.901
Công trình Điện gió Tân Thuận	340.473.021	340.473.021
Công trình khác	100.126.575	147.808.098
Cộng	2.126.753.148	1.638.315.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
	18.640.351.803	18.640.351.803

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	141.468.051.495	141.468.051.495	191.863.036.367	191.863.036.367
- SXED - WIN	53.962.138.910	53.962.138.910	-	-
- Siemens	16.293.875.235	16.293.875.235	94.660.710.782	94.660.710.782
- Công ty TNHH TM-DV-XD Sunpro	14.703.064.375	14.703.064.375	-	-
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	56.508.972.975	56.508.972.975	97.202.325.585	97.202.325.585
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	6.977.008.202	6.977.008.202	18.519.258.202	18.519.258.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	20.485.348.474	14.043.802.235	6.441.546.239
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.057.314.873	2.057.314.873	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.062.999.191	7.223.979.636	26.240.676.662	5.046.302.165
- Thuế thu nhập cá nhân	1.417.289.179	16.749.810.268	17.257.181.560	909.917.887
- Thuế xuất nhập khẩu	-	1.530.008.828	1.530.008.828	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	388.548.780	388.548.780	-
- Các loại thuế khác	11.491.680	1.760.278.516	1.771.770.196	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.385.318.762	1.385.318.762	-
Cộng	25.491.780.050	51.580.608.137	64.674.621.896	12.397.766.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Ngắn hạn	180.774.831.873	178.487.331.294
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	406.214.389	269.464.196
- Trích trước chi phí công trình	180.242.442.854	177.878.256.285
- Chi phí phải trả khác	126.174.630	339.610.813
Dài hạn	-	-
Cộng	180.774.831.873	178.487.331.294

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Ngắn hạn	23.427.279.628	4.339.936.398
- Kinh phí công đoàn	614.192.573	401.420.500
- Bảo hiểm xã hội	824.386.800	251.979.860
- Bảo hiểm y tế	138.615.779	37.005.351
- Bảo hiểm thất nghiệp	58.702.123	13.541.932
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.791.382.353	3.635.988.755
+ Đoàn phí công đoàn	911.317.973	953.117.041
+ Phải trả cổ tức	3.278.936.064	776.339.767
+ Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân viên	337.586.390	449.586.390
+ Cán bộ công nhân viên góp vốn đầu tư	15.133.200.000	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.130.341.926	1.456.945.557
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Ngắn hạn	89.396.205.700	89.396.205.700
Dự phòng phải trả khác	89.396.205.700	89.396.205.700
Dài hạn	84.818.986.458	84.818.986.458
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	84.818.986.458	84.818.986.458
Cộng	174.215.192.158	174.215.192.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2017		Trong kỳ		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	50.982.689.111	50.982.689.111	355.549.193.830	334.990.483.985	30.423.979.266	30.423.979.266
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>42.500.426.101</i>	<i>42.500.426.101</i>	<i>347.066.930.820</i>	<i>334.990.483.985</i>	<i>30.423.979.266</i>	<i>30.423.979.266</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	32.823.334.023	32.823.334.023	337.389.838.742	334.990.483.985	30.423.979.266	30.423.979.266
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Chợ Lớn (2)	9.677.092.078	9.677.092.078	9.677.092.078	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.482.263.010</i>	<i>8.482.263.010</i>	<i>8.482.263.010</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Vay cán bộ công nhân viên (3)	8.482.263.010	8.482.263.010	8.482.263.010	-	-	-
Vay dài hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	11.367.000.000	19.849.263.010	17.482.263.010	17.482.263.010
- Vay cán bộ công nhân viên (3)	9.000.000.000	9.000.000.000	11.367.000.000	19.849.263.010	17.482.263.010	17.482.263.010
Cộng	59.982.689.111	59.982.689.111	366.916.193.830	354.839.746.995	47.906.242.276	47.906.242.276

(1) Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2015/93115/HĐTĐ ngày 05/03/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng; lãi suất 6,5%/năm; hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp Cơ Điện.

(2) Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Chợ Lớn theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 23088.16.701.2637172.TD ngày 14/11/2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng; lãi suất tùy từng thời điểm rút vốn; hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(3) Là khoản vay cán bộ công nhân viên, theo lãi suất từ 0,8%/năm đến 3%/năm, thời hạn vay từ 01 năm đến 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu tư XD CB		Nguồn vốn		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại 01/01/2016	44.390.000.000	-	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	120.773.929.178	4.614.200	208.400.327.325	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	89.822.392.295	-	89.822.392.295	-	-	-	-	-	-	89.822.392.295	-
- Lợi nhuận từ các Xí nghiệp	-	-	-	-	-	9.612.766.620	-	9.612.766.620	-	-	-	-	-	-	9.612.766.620	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	17.118.091.225	-	(17.118.091.225)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	6.597.640.000	-	-	-	-	(10.996.140.000)	-	(10.996.140.000)	-	-	-	-	-	-	(4.398.500.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(6.072.530.408)	-	(6.072.530.408)	-	-	-	-	-	-	(6.072.530.408)	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	4.922.641.050	-	-	-	345.866.310	-	345.866.310	-	-	-	-	-	-	5.268.507.360	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408.000	-	-	408.000	-
- Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	-	2.925.535.492	-	(2.925.535.492)	-	-	(2.925.535.492)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2016	50.987.640.000	4.922.641.050	11.783.218.022	-	48.912.523.460	186.022.326.460	5.022.200	302.633.371.192	-	-	-	-	-	-	302.633.371.192	-
Tại 01/01/2017	50.987.640.000	4.922.641.050	11.783.218.022	-	48.912.523.460	186.022.326.460	5.022.200	302.633.371.192	-	-	-	-	-	-	302.633.371.192	-
- Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	28.363.006.708	-	28.363.006.708	-	-	-	-	-	-	28.363.006.708	-
- Lợi nhuận từ các Xí nghiệp	-	-	-	-	-	(1.280.501.687)	-	(1.280.501.687)	-	-	-	-	-	-	(1.280.501.687)	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	29.830.547.675	-	(29.830.547.675)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.098.764.000)	-	(5.098.764.000)	-	-	-	-	-	-	(5.098.764.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(10.375.665.892)	-	(10.375.665.892)	-	-	-	-	-	-	(10.375.665.892)	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000	-	-	170.000	-
- Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	-	858.239.147	-	(858.239.147)	-	-	(858.239.147)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2017	50.987.640.000	4.922.641.050	12.641.457.169	-	77.884.831.988	167.799.853.914	5.192.200	314.241.616.321	-	-	-	-	-	-	314.241.616.321	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2017.

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51,32%	26.168.130.000	51,32%	26.168.130.000
Tổ chức American LLC	13,23%	6.744.750.000	13,23%	6.744.750.000
Công ty CP Đầu tư Toàn Việt	7,49%	3.821.200.000	7,80%	3.977.200.000
Các Cổ đông khác	27,95%	14.253.560.000	27,65%	14.097.560.000
Cộng	100%	50.987.640.000	100%	50.987.640.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.987.640.000	44.390.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	50.987.640.000	44.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.098.764.000	4.398.500.000

22.4 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.098.764	5.098.764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.098.764	5.098.764
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.098.764	5.098.764
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.098.764	5.098.764
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.098.764	5.098.764
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tại 30/06/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	108.161,60	376.707,49
Đồng Rúp Nga (RUB)	7.520,00	7.520,00

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	772.399.265.210	333.611.054.437
- Doanh thu khác	1.518.901.358	2.826.135.674
Cộng	<u>773.918.166.568</u>	<u>336.437.190.111</u>
Doanh thu với các bên liên quan	<u>732.917.101.267</u>	<u>309.184.370.572</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	729.582.667.886	305.346.401.025
Cộng	<u>729.582.667.886</u>	<u>305.346.401.025</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.471.141.535	9.749.354.366
Chiết khấu thanh toán	2.672.201	1.839.112
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.401.985.655	413.638.228
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	467.060.599	25.665.382
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.326.378.127	38.485.997
Cộng	<u>20.669.238.117</u>	<u>10.228.983.085</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.748.558.648	1.057.527.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.504.307	128.168.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	3.219.254.926
Cộng	<u>2.754.062.955</u>	<u>4.404.950.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.571.578.787	11.572.909.449
- Chi phí nhân viên quản lý	1.868.069.156	4.032.035.046
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	1.167.980.143	757.263.287
- Chi phí khấu hao TSCĐ	997.625.112	655.926.927
- Thuế, phí và lệ phí	3.535.607.951	3.474.587.209
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(4.457.339.739)
- Chi phí dự phòng	5.289.105.178	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.664.527	1.112.628.564
- Chi phí bằng tiền khác	9.826.842.716	5.027.572.552
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.446.684.004	970.235.603
Chi phí bán hàng	-	11.456.262.722
- Chi phí bảo hành công trình	-	11.456.262.722
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(4.457.339.739)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(4.457.339.739)

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, vật tư	349.090.910	-
Thu nhập khác	48.015.648	50.226.350
Cộng	397.106.558	50.226.350

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Nộp phạt và nộp bổ sung về thuế	-	129.175.605
Chi phí khác	1.489.215.271	7.663.668
Cộng	1.489.215.271	136.839.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.586.986.344	13.799.036.292
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	1.779.806.149	3.722.667.237
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	1.779.806.149	3.722.667.237
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
Tổng thu nhập tính thuế trong kỳ	37.366.792.493	17.521.703.529
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.473.358.499	3.504.340.706
Cộng thuế TNDN hiện hành	7.473.358.499	3.504.340.706
Chi tiết thuế TNDN toàn Công ty	7.223.979.636	4.756.890.655
- Văn phòng	7.473.358.499	3.504.340.706
- Chi nhánh XN Khảo sát và THMN	(299.314.308)	1.055.197.619
- Chi nhánh XN Cơ điện	49.935.445	197.352.330

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính tổng hợp thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân công	147.917.911.567	76.464.006.843
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.507.747.497	3.358.242.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.937.874.122	1.392.924.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.665.814.068	286.700.673.791
Chi phí bằng tiền khác	35.755.110.198	33.013.533.915
Cộng	565.784.457.452	400.929.381.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: hoạt động khảo sát thiết kế, hoạt động gia công cơ khí, hoạt động bán hàng hóa và hoạt động khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh. Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu. Công ty hoạt động trong môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể nên không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

	Hoạt động khảo sát thiết kế		Hoạt động gia công cơ khí		Hoạt động bán hàng hóa		Hoạt động khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	772.399.265.210	-	-	-	1.518.901.358	-	-	-	773.918.166.568
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	772.399.265.210	-	-	-	1.518.901.358	-	-	-	773.918.166.568
Giá vốn bộ phận	(729.582.667.886)	-	-	-	-	-	-	-	(729.582.667.886)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.816.597.324	-	-	-	1.518.901.358	-	-	-	44.335.498.682
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.571.578.787)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	18.763.919.895
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	20.669.238.117
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.754.062.955)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	397.106.558
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.489.215.271)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.223.979.636)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	28.363.006.708
Tổng Tài sản	1.376.231.025.701								
Tổng Nợ phải trả	1.061.938.883.983								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

	Hoạt động khảo sát thiết kế		Hoạt động gia công cơ khí		Hoạt động bán hàng hóa		Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.611.054.437	-	-	-	2.826.135.674	336.437.190.111		
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.611.054.437	-	-	-	2.826.135.674	336.437.190.111		
Giá vốn bộ phận	(305.346.401.025)	-	-	-	-	(305.346.401.025)		
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	28.264.653.412	-	-	-	2.826.135.674	31.090.789.086		
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(23.029.172.171)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	8.061.616.915		
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	10.228.983.085		
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(4.404.950.785)		
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	50.226.350		
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(136.839.273)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	(4.756.890.655)		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	9.042.145.637		
Tổng Tài sản							1.393.907.323.565	
Tổng Nợ phải trả							1.091.223.426.976	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.718.530.772	28.277.695.408
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	238.130.480.231	73.873.029.502
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	309.000.000.000	594.243.879.629
Đầu tư dài hạn khác	18.406.850.600	18.406.850.600
Cộng	723.255.861.603	714.801.455.139
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	59.982.689.111	47.906.242.276
Phải trả người bán và phải trả khác	158.731.593.421	194.545.908.081
Chi phí phải trả	180.774.831.873	178.487.331.294
Cộng	399.489.114.405	420.939.481.651
Trạng thái ròng	323.766.747.198	293.861.973.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 21.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2017.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Rủi ro về giá (tiếp)

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thực hiện theo dõi tình hình công nợ đối với các khách hàng phát sinh giao dịch lớn và thường xuyên để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017				
Vay và nợ thuê tài chính	50.982.689.111	9.000.000.000	-	59.982.689.111
Phải trả người bán và phải trả khác	158.731.593.421	-	-	158.731.593.421
Chi phí phải trả	180.774.831.873	-	-	180.774.831.873
Cộng	390.489.114.405	9.000.000.000	-	399.489.114.405
Tại 01/01/2017				
Vay và nợ thuê tài chính	30.423.979.266	17.482.263.010	-	47.906.242.276
Phải trả người bán và phải trả khác	194.545.908.081	-	-	194.545.908.081
Chi phí phải trả	178.487.331.294	-	-	178.487.331.294
Cộng	403.457.218.641	17.482.263.010	-	420.939.481.651

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.718.530.772	-	-	157.718.530.772
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	237.962.565.231	167.915.000	-	238.130.480.231
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	309.000.000.000	-	-	309.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	18.406.850.600	-	18.406.850.600
Cộng	704.681.096.003	18.574.765.600	-	723.255.861.603
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.277.695.408	-	-	28.277.695.408
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	73.736.929.502	136.100.000	-	73.873.029.502
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	594.243.879.629	-	-	594.243.879.629
Đầu tư dài hạn khác	-	18.406.850.600	-	18.406.850.600
Cộng	696.258.504.539	18.542.950.600	-	714.801.455.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu với bên liên quan	732.917.101.267	309.184.370.572
- Tổng Công ty Phát điện 1	-	(154.166.705)
- Công ty Truyền tải Điện 1	2.101.422.198	-
- Công ty Truyền tải Điện 2	49.461.318	-
- Công ty Truyền tải Điện 3	-	148.944.545
- Công ty Truyền tải Điện 4	1.341.326.642	93.488.072
- Ban QLDA Thủy điện 2	167.550.000	-
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	7.308.968.370	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	3.113.386.923	-
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	68.702.554.063
- Ban QLDA Trung tâm ĐL Ô Môn	-	148.175.341
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	3.646.972.496	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	6.552.096.186	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	9.493.278.446	6.050.242.086
- Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	158.876.364	-
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	-	911.108.138
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	210.316.600	-
- Công ty Thủy điện Trị An	-	360.835.645
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	454.963.636	-
- Công ty Điện lực Kiên Giang	313.755.397	198.541.713
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	77.581.100	-
- Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan	-	88.953.437
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	697.927.145.591	232.635.694.237
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/06/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán	6.977.008.202	18.519.258.202
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	4.439.766.968	4.439.766.968
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	925.990.029	925.990.029
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.611.251.205	1.611.251.205
- Công ty DV Sửa chữa các NME EVNGENCO3	-	11.542.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u>	<u>Tại 30/06/2017</u> <u>VND</u>	<u>Tại 01/01/2017</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng	214.933.781.275	45.073.625.189
- Tổng Công ty Phát điện 3	-	239.393.945
- Công ty Truyền tải Điện 1	392.198.767	4.291.332.555
- Công ty Truyền tải Điện 2	681.155.345	1.978.785.315
- Công ty Truyền tải Điện 4	2.124.847.122	4.510.780.078
- Ban QLDA Thủy điện 1	26.168.801	26.168.801
- Ban QLDA Thủy điện 2	184.305.000	-
- Ban QLDA Thủy điện 5	259.775.607	2.854.657.187
- Ban QLDA Thủy điện 6	221.980.678	615.649.950
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.160.700.615	1.261.179.361
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	195.770.725.037	2.216.721.742
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	76.249.160	1.821.476.089
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	1.231.114.865	2.056.409.648
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	6.139.753.539	1.153.803.955
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	2.338.407.313	10.489.252.313
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	226.439.578	1.091.325.053
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	574.517.196	574.517.196
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	202.650.941	202.650.941
- Ban QLDA Trung tâm ĐL Ô Môn	1.584.000	5.573.404.295
- Ban QLDA Đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	761.052.127	761.052.127
- Công ty CP EVN Quốc Tế	908.086.581	908.086.581
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	21.440.787
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	400.368.000	-
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	193.281.558	-
- Công ty Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	1.613.772.575
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	85.663.250	85.663.250
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	175.046.515	204.496.515
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	276.104.750	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u>	<u>Tại 30/06/2017</u> <u>VND</u>	<u>Tại 01/01/2017</u> <u>VND</u>
Người mua trả tiền trước	223.960.359.062	270.530.917.546
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	5.766.368.413	2.371.000.000
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	5.896.893.925	7.038.106.490
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	6.316.601.658	2.090.992.766
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	23.422.725.755	8.262.259.627
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	9.152.000.000	4.960.000.000
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.844.747.532	1.486.363.636
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	15.871.141.718	19.077.357.490
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	137.393.389.547	218.903.820.487
- Ban QLDA Thủy điện 5	-	232.769.447
- Ban QLDA Trung tâm ĐL Ô Môn	806.672.734	655.640.750
- Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	10.609.927.859	1.975.697.000
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	680.684.533	680.684.533
- Công ty CP Thủy điện A Vương	102.980.424	102.980.424
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	628.706.209
- Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	43.355.625	-
- Công ty CP Phát triển điện lực VN	26.144.069	26.144.069
- Công ty Điện lực Kiên Giang	-	69.026.187
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	772.311.428	772.311.428
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	1.800.000.000	-
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	425.722.850	-
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	584.933.110	95.781.846
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	100.092.000
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	36.896.250	-
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	154.850.000
- Tổng Công ty Phát điện 3	1.442.574.725	36.896.250
Phải trả khác	2.616.813.000	-
- Cổ tức năm 2016 phải trả EVN	2.616.813.000	-

36.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê nhà tại số 32 Ngô Thời Nhiệm để xây dựng Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 337/HĐTN-KD với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phụ lục hợp đồng số 312/ĐC-HĐTN, thời hạn thuê được gia hạn 3 năm, từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Tuy nhiên, theo Hợp đồng số 02/HĐMBN-QLKDN ngày 16/01/2017 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 về việc mua bán quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Trụ sở Công ty số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, đến nay Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính của mình và đang xúc tiến để hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc chuyển giao quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong 06 tháng đầu năm 2017, Công ty vẫn thanh toán tiền thuê hoạt động cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

36.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

36.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán.


Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Văn phòng Công ty đã được soát xét.




Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017


Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng


Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập biểu